

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP-VINACOMIN**

Số: 261/TCKT-VIMCC

V/v: Công bố thông tin

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 03 tháng 5 năm 2018

**Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: TVM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
4. Điện thoại: Điện thoại: (04)38544252 Fax: (04) 38543164
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Văn Triển – Thư ký Công ty
6. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo thường niên năm 2017.
7. Nội dung chi tiết được đăng tải trên Website của Công ty tại địa chỉ:
<http://vimcc.vn/>
8. Công ty xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!



Phạm Văn Triển

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ : 565 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại : 024.38544252 Fax : 024.38543164

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2017

Hà Nội, Tháng 4 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin
Năm 2017

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin
- Tên tiếng anh: VINACOMIN INDUSTRY INVESTMENT CONSULTING JOINT STOCK COMPANY (VIMCC)
- Tên viết tắt: VIMCC.,JSC



- Biểu tượng:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0500237543
- Vốn điều lệ: 24.000.000.000 VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 24.000.000.000 VNĐ
- Địa chỉ: Số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Số điện thoại: 02438544252
- Số fax: 02438543164
- Website: WWW.vimcc.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có): TVM

Quá trình hình thành và phát triển

- Quá trình hình thành và phát triển (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay).

+ Ngày thành lập: 22 tháng 09 năm 1965 có tên là Viện Nghiên cứu thiết kế mỏ (gọi tắt là: Viện Mỏ), thuộc Tổng Công ty than Quảng Ninh (QĐ số 1139/BCNNg-KB2 của Bộ trưởng Bộ CNN).

Ngày 06/10/1969 đổi tên thành Viện quy hoạch và thiết kế than, (QĐ số 108-QĐ/TC của Bộ trưởng Bộ Điện và Than).

Ngày 10/09/1972 tách một bộ phận của Viện, thành lập Phân viện nghiên cứu khoa học mỏ; Năm 1978 đổi thành Trung tâm Nghiên cứu khoa học kỹ thuật; Ngày 12/09/1979 thành lập Viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật mỏ, nay là Viện khoa học công nghệ mỏ - TKV.

Ngày 12/09/1979 thành lập Viện máy mỏ, nay là Viện cơ khí năng lượng và mỏ - TKV.

Ngày 06/03/1984 sáp nhập Viện kinh tế mỏ vào thành Viện quy hoạch kinh tế và thiết kế than, (QĐ số 13MT/TCCB của Bộ trưởng bộ Mỏ và Than).

Ngày 19/10/1988 sáp nhập Công ty khảo sát và thăm do than vào thành Công ty khảo sát thiết kế than (QĐ 13MT/TCCB của Bộ trưởng bộ Mỏ và Than)

Ngày 13/12/1991 tổ chức lại thành Công ty Khảo sát và thiết kế mỏ (QĐ 358-NL/TCCB-LĐ của Bộ trưởng bộ Năng lượng).

Ngày 19/06/1993 tổ chức lại thành Công ty Khảo sát và thiết kế mỏ (QĐ số 358 –NL/TCCB-LĐ của Bộ trưởng Bộ Năng lượng).

Ngày 01/04/1995 Công ty Khảo sát và thiết kế mỏ trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (QĐ số 137-NL/TCCB-LĐ ngày 04/03/1995 của Bộ trưởng Bộ Năng lượng).

Ngày 27/05/1996 đổi tên thành Công ty Tư vấn Xây dựng mỏ và công nghiệp trực thuộc Tổng công ty than Việt Nam, (QĐ số 873-TVN/HĐQT của HĐQT Tổng Công ty Than Việt Nam ngày 29/05/1996 và QĐ số 197-/QĐ của Bộ trưởng Bộ công nghiệp ngày 29/01/1997).

Ngày 05/04/2000 sáp nhập Công ty tư vấn đầu tư Điện – Than vào thành Công ty tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp trực thuộc Tổng công ty Than Việt Nam, (QĐ số 23/2000/BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp).

Ngày 28/03/2006 chuyển thành Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (CV số 8389/CV-HĐQT ngày 07/11/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam).

Ngày 20/06/2011 đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp Vinacomin (QĐ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011).

Quyết định số 05.11/QĐ của HĐQT Công ty ngày 01/06/2011 về việc sử dụng tên từ ngày 20/06/2011 đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin.

Năm 2012 Công ty tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư mỏ Lương Sơn với tỷ lệ nắm giữ 30% vốn điều lệ tương đương 2.400.000.000 đồng.

Năm 2012 Công ty mua lại 75.000 cổ phần của Công ty TNHH một thành viên than Ưng Bí đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưng Bí với giá trị chuyển nhượng là 765.000.000 đồng; và mua lại 1.500 cổ phần của Công ty TNHH một thành viên than Nam Mẫu đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưng Bí với giá trị chuyển nhượng là 15.000.000 đồng. Kể từ ngày 01/09/2012 Công ty đã sở hữu 76.500 cổ phần tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưng Bí. Đến ngày 13/07/2015 Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư than Ưng Bí tăng vốn điều lệ từ 1.500.000.000 đồng lên 2.700.000.000 đồng bằng cổ phiếu thưởng theo đó Công ty cũng được tăng số cổ phần lên thành 137.700 cổ phần tương ứng bằng 1.377.000.000 đồng (chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư than Ưng Bí).

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh: Ngành nghề kinh doanh chính

+ Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ, điện lực, công nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông;

+ Khảo sát, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp mỏ, công trình giao thông, công trình hạ tầng;

+ Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình xây dựng, công nghiệp;

+ Thiết kế công trình điện năng: Đường dây tải điện, trạm biến thế điện, công trình điện dân dụng và công nghiệp;

+ Thiết kế công trình cấp thoát nước khu công nghiệp, dân dụng, giao thông;

+ Thẩm định các dự án đầu tư (chỉ thẩm định các thiết kế đã được đăng ký kinh doanh), thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư;

+ Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị, phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác;

+ Xây dựng các công trình công nghiệp dân dụng, giao thông, vận tải, điện lực;

+ Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ ngành mỏ;

+ Dịch vụ thương mại;

+ Kinh doanh vật tư, thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

- Địa bàn kinh doanh: Khu vực tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Lào Cai, tỉnh Hà Tĩnh, tỉnh Hòa Bình...

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

3.1. Mô hình quản trị

Mô hình quản trị của Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

+ Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau:

Thông qua định hướng phát triển công ty;

Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;

Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông của Công ty;

Quyết định đầu tư, quyết định giao dịch mua, bán số tài sản của Công ty hoặc chi nhánh có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất của Công ty;

Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty;

Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

Lựa chọn Công ty kiểm toán;

Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;

Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty;

Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức một năm một lần trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

+ Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý cao nhất của Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp – Vinacomin, các thành viên Hội đồng quản trị đã

điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính, thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

- | | |
|-------------------------|-----------------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | - Ủy viên HĐQT |
| - Ông Lê Văn Duẩn | - Ủy viên HĐQT |
| + Ban kiểm soát | |

Ban kiểm soát gồm 03 người. Thành viên ban kiểm soát phải có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp về kế toán và kiểm toán. Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là 05 năm và cùng với nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát bầu 01 người làm trưởng ban, Trưởng ban kiểm soát phải là cổ đông hoặc người đại diện của cổ đông.

Ban kiểm soát của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các thành viên sau:

- | | |
|------------------------|-------------------------|
| - Bà Trần Thị Minh Thu | - Trưởng Ban kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Công Tân | - Ủy viên Ban kiểm soát |
| - Bà Phạm Thị Việt Nga | - Ủy viên Ban kiểm soát |
| + Ban giám đốc: | |

Ban giám đốc Công ty hiện nay bao gồm 01 Giám đốc và 03 phó giám đốc. Giám đốc do HĐQT bổ nhiệm hoặc Bãi nhiệm theo điều 32 Điều lệ của Công ty.

Cơ cấu Ban giám đốc đã điều hành, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong suốt năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

- | | |
|-------------------------|----------------|
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | - Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Duẩn | - Phó giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | - Phó giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | - Phó giám đốc |

3.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Tại thời điểm hiện nay cơ cấu bộ máy tổ chức Công ty gồm:

Hội đồng quản trị: 03 người; Ban kiểm soát: 03 thành viên;

Ban lãnh đạo, điều hành Công ty gồm: 01 giám đốc, 03 phó giám đốc, 01 kế toán trưởng (điều hành đến hết 02/10/2017 do chuyển công tác).

Tổng số cán bộ công nhân viên bình quân toàn Công ty là: 398 người.

Tại cơ quan Công ty bao gồm: 15 phòng ban với 272 cán bộ công nhân viên làm việc tại trụ sở chính số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Công ty bao gồm 03 chi nhánh:

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và công nghiệp – Vinacomin – Xí nghiệp thương mại và chuyển giao công nghệ: gồm 04 phòng với 25 cán bộ công nhân viên, trụ sở tại 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, Quận thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mở và công nghiệp – Vinacomin – Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai: gồm 06 phòng với 48 cán bộ công nhân viên, có trụ sở tại số 61, phố Ba Đèo, phường Hòn Gai, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin – Xí nghiệp dịch vụ tổng hợp và Xây dựng: gồm 05 phòng với 26 cán bộ công nhân viên có trụ sở tại tổ 35B, khu 3, phường Cẩm Thành, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Từ lúc ban đầu Viện nghiên cứu thiết kế mỏ mới thực hiện các bản vẽ thi công phục vụ cải tạo, khôi phục các mỏ khu vực Cẩm Phả, Hòn Gai, tiến đến lập thiết kế kỹ thuật các công trình do phía Việt Nam tự thiết kế toàn bộ; sau đó Viện, Công ty chủ trì lập tổng sơ đồ phát triển ngành than Việt Nam được Thủ Tướng Chính phủ phê duyệt và tư vấn, thiết kế các giai đoạn phục vụ đầu tư xây dựng các mỏ than trong cả nước, các mỏ ngoài than phục vụ phát triển công nghiệp khai khoáng, vật liệu xây dựng và sản xuất thuốc nổ công nghiệp... Hiện nay Công ty đang thực hiện hầu hết Dự án và thiết kế các mỏ, đồng thời mở rộng kinh doanh sang các lĩnh vực mới như: Xây lắp, thương mại, chuyển giao công nghệ và chuẩn bị tổ chức khai thác đá, gia công chế biến vật liệu xây dựng.

3.3 Các công ty con, công ty liên kết

* Công ty con

+ Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Ưông Bí

+ Địa chỉ: Khu 3, P. Trung Vương, TP. Ưông Bí, tỉnh Quảng Ninh

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế và giám sát thi công các công trình dân dụng, công nghiệp...

+ Vốn điều lệ thực góp: 1.377.000.000 đồng

+ Tỷ lệ sở hữu: 51% vốn điều lệ

+ Lao động bình quân: 26 người

* Công ty liên kết

+ Tên công ty: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn

+ Địa chỉ: Xã Cao Rằm – Huyện Lương Sơn – tỉnh Hòa Bình

+ Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Tư vấn thiết kế các công trình mỏ, khai thác đá, vật liệu xây dựng ...

+ Vốn điều lệ thực góp: 2.400.000.000 đồng

+ Tỷ lệ sở hữu: 30% vốn điều lệ

4. Định hướng phát triển

4.1. Củng cố và phát triển nguồn nhân lực

- Củng cố, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đánh giá phân loại chất lượng nguồn nhân lực để có kế hoạch đào tạo, sắp xếp lại lao động.

- Tuyển dụng bổ sung nguồn nhân lực cho các ngành nghề còn thiếu, còn yếu, bù đắp số lao động nghỉ chế độ và chuyển công tác theo hình thức thi tuyển và xét tuyển, trong đó ưu tiên hình thức thi tuyển.

- Tiếp tục đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tổ chức các lớp dạy nghiệp vụ chủ nhiệm dự án trong đó chú trọng đến kỹ năng thuyết trình. Cử hoặc tự tổ chức cho cán bộ tham gia các lớp nâng cao kiến thức về đầu tư, xây dựng, đấu thầu và ngoại ngữ.

- Tiếp tục cử cán bộ luân phiên xuống theo dõi, học tập tại các chủ đầu tư hoặc Ban giám sát tác giả đối với các công trình thi công, lắp đặt.

4.2. Công tác tìm kiếm việc làm

- Tăng cường tìm kiếm việc làm, tổ chức nghiệm thu ngay đối với các công trình đã hoàn thành để thu hồi vốn một cách nhanh nhất.
- Động viên khuyến khích cán bộ tự tìm kiếm việc làm.
- Tăng cường quan hệ với Bộ Khoa học công nghệ, các cục, vụ của Bộ Công thương để tìm kiếm các công việc ngoài Tập đoàn.
- Tiếp tục đề xuất các đề tài nghiên cứu chuyên sâu đăng ký với Tập đoàn, Bộ Công thương, Bộ khoa học công nghệ, trên cơ sở công việc tư vấn thiết kế hàng ngày để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và tăng thu nhập cho người lao động từ các quỹ khoa học công nghệ của Tập đoàn và vốn Ngân sách của nhà nước.
- Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng phương án đề xuất với Tập đoàn để Công ty trực tiếp tham gia cùng đối tác thực hiện lập thiết kế, thi công chống lò bằng vôi neo tại các đơn vị trong ngành.
- Khẩn trương hoàn thiện các điều kiện cần thiết để tiến tới có khả năng thực hiện tư vấn, thiết kế các mỏ than cho các nước trong khu vực Asean và làm thầu phụ cho các đối tác của Australia.

4.3. Công tác quản lý điều hành

- Rà soát và hoàn thiện để có được các cơ chế quản lý khoa học, linh hoạt cho từng lĩnh vực hoạt động nhằm phát huy cao độ năng lực của các cá nhân và tập thể nhằm nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, điều chỉnh Quy định giao khoán, phân phối tiền lương và thu nhập để hoàn thiện và phù hợp hơn với thực tế thực hiện nhằm động viên khuyến khích người lao động có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc để giữ chân người lao động.
- Tiếp tục đầu tư, áp dụng công nghệ tin học trong công tác tư vấn thiết kế, đầu tư các phần mềm chuyên ngành, tự xây dựng các phần mềm quản trị để nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm và phù hợp với quy định của pháp luật.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

ĐVT: Tr.đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch (Đ/c)	Thực hiện năm trước	Thực hiện năm nay	% thực hiện so với năm trước	% thực hiện so với Kế hoạch
I	Tổng doanh thu	391.380	360.548	402.583	111,65	102,86
-	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.681	358.886	401.718	111,94	102,83
-	Doanh thu hoạt động tài chính	699	1.274	824	64,68	117,88
-	Thu nhập khác		388	41	10,57	
II	Tổng chi phí	386.197	353.401	399.982	113,18	103,57
III	Lợi nhuận					
1	Lợi nhuận trước thuế	3.700	7.147	2.601	36,39	70,3
2	Lợi nhuận sau		5.527	1.903	34,43	

	thuế thu nhập doanh nghiệp					
-	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		299	150	50,17	
-	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		5.228	1.753	33,53	
IV	Các chỉ tiêu khác					
1	Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		24.500	37.021	151,11	
2	Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)		21,27	8,42	39,59	
3	Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu		7,7	6,8	88,31	
4	Tổng quỹ lương	44.068	60.714	35.568	58,58	80,71
5	Số người lao động bình quân (người)	407	480	397	82,7	97,54
6	Tiền lương bình quân (trđ/ng/tháng)	9,03	10,54	7,46	70,78	82,61

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành: (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu cổ phần (%)	Ghi chú
1	Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch HĐQT	12.240	51	Người đại diện phần vốn của Tập Đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam
2	Đỗ Hồng Nguyên	Giám đốc	9.057	0,37	
3	Lê Văn Duẩn	Phó giám đốc	9.060	0,37	
4	Nguyễn Việt Cường	Phó giám đốc	2.811	0,12	

5	Lê Việt phương	Phó giám đốc	1.938	0,08	
6	Trần Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	570	0,02	
7	Phạm Thị Việt Nga	Ủy viên Ban kiểm soát	8.943	0,37	
8	Nguyễn Công Tân	Ủy viên ban kiểm soát	12.891	0,53	
9	Lê Đức Tuấn	Kế toán trưởng	6.294	0,26	Chuyển công tác từ 02/10/2017

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Các dự án đang thực hiện dở dang gồm:

+ Dự án đầu tư máy chiếu khổ lớn phục vụ sản xuất năm 2017: 63,8 triệu đồng.

+ Dự án đầu tư phần mềm chuyên ngành phục vụ sản xuất năm 2017: 626,2 triệu đồng.

+ Dự án đầu tư máy khoan phục vụ sản xuất năm 2017 – XN dịch vụ tổng hợp và Xây dựng: 265 triệu đồng.

Các dự án này sẽ hoàn thành trong quý I/2018, riêng dự án đầu tư phần mềm chuyên ngành sẽ hoàn thành trong quý III/2018.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	% tăng, giảm
1. Tổng giá trị tài sản	304.337	256.781	-18,52
2. Doanh thu thuần	360.160	402.541	10,53
3. Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	7.033	2.627	-167,72
4. Lợi nhuận khác	114	-26	-538,46
5. Lợi nhuận trước thuế	7.147	2.601	-174,78
6. Lợi nhuận sau thuế	5.527	1.902	-190,59
7. Tỷ suất lợi nhuận trả cổ tức/ vốn điều lệ (%)	10	6	-66,67

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	1,13	1,17	
+ Hệ số thanh toán nhanh	0,85	0,89	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			

+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	0,85	0,82	
+ Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	7,69	6,8	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	4,76	7,77	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,18	1,56	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,015	0,0047	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,06	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,018	0,007	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

STT	Diễn giải	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
1.	Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0
2.	Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	24.000.000.000	100
3.	Cổ phiếu quỹ	0	0	0
	Tổng cộng	2.400.000	24.000.000.000	100

b) Cơ cấu cổ đông: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác

STT	Nội dung	Số lượng cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ (%)
*	Cơ cấu cổ đông	2.400.000	24.000.000.000	100
1	Cổ đông tổ chức	1.224.000	12.240.000.000	51
2	Cổ đông cá nhân	1.176.000	11.760.000.000	49
*	Phân theo lãnh thổ			
1	Cổ đông trong nước	2.392.000	23.920.000.000	99,67
2	Cổ đông nước ngoài	8.000	80.000.000	0,33

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không thay đổi

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không phát sinh

e) Các chứng khoán khác: Không phát sinh

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

Công ty là đơn vị hoạt động chính trong lĩnh vực tư vấn thiết kế, nghiên cứu khoa học và thương mại do vậy việc sử dụng các nguồn nguyên vật liệu, tiêu

thụ năng lượng, sử dụng nguồn nước là quá nhỏ so với nền kinh tế nên coi như không ảnh hưởng đến môi trường.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

+ Kết quả sản xuất kinh doanh toàn công ty

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ % so với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	360.548	391.380	402.584	111,66	102,86
2	Nộp ngân sách	Tr.đ	26.676		36.830	138,06	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	7.147	3.700	2.601	36,39	70,3
4	Lao động bình quân	Người	480	407	397	82,7	97,54
5	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đ	10,54	9,03	7,46	70,77	82,61

+ Kết quả sản xuất kinh doanh tại Công ty mẹ

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2016	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Tỷ lệ % so với	
						Cùng kỳ	Kế hoạch
1	Tổng doanh thu	Tr.đ	347.566	382.568	392.814	113,02	102,68
2	Nộp ngân sách	Tr.đ	25.136		35.920	142,9	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	6.372	3.320	2.346	36,18	70,66
4	Cổ tức	%	10	8-:-10	6	60	
5	Lao động bình quân	Người	453	383	398	87,86	103,92
6	Thu nhập bình quân/người/tháng	Tr.đ	10,34	9,01	7,44	71,95	82,58

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Thuận lợi:

- Công ty tiếp tục nhận được sự ủng hộ, giúp đỡ và tạo điều kiện của các cấp Lãnh đạo và ban chuyên môn Tập đoàn;
- Công ty cũng đã nhận được sự chia sẻ, phối hợp của các đơn vị trong Tập đoàn TKV và các đơn vị trực thuộc Tổng công ty Đông Bắc;

2. Khó khăn

- Việc cấp phép và thi công thăm dò các mỏ mới, phân tài nguyên xuống sâu chậm dẫn đến không tạo ra các dự án đầu tư phát triển các mỏ mới.
- Việc triển khai công tác chuẩn bị đầu tư các dự án cần triển khai trong giai đoạn tới theo Quyết định 403 của Thủ tướng Chính phủ bị chậm cũng dẫn đến thiếu việc làm cho Công ty;

- Công tác tư vấn thiết kế một số công trình được triển khai trong điều kiện tài liệu địa chất còn thiếu hoặc độ tin cậy thấp, cần phải tiến hành khoan thăm dò địa chất bổ sung;

- Nhiệm vụ khoan thăm dò phục vụ khai thác được phê duyệt muộn ảnh hưởng đến nguồn công việc của Công ty;

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty Cổ phần tư vấn Đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin. Chỉ đạo thực hiện nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên, giám sát Ban Giám đốc và những cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh của Công ty có hiệu quả, cụ thể là:

+ Công tác tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện: Trong năm HĐQT đã tổ chức 17 cuộc họp và ban hành 11 Nghị quyết phục vụ công tác quản trị công ty. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên HĐQT theo lĩnh vực phụ trách.

Các văn bản của HĐQT được ban hành kịp thời dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ, đúng pháp luật, quyết định đúng đắn chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

HĐQT thường xuyên giám sát, kiểm tra Ban giám đốc điều hành về thực hiện các văn bản của HĐQT, do vậy mọi Nghị quyết của HĐQT đều được triển khai thực hiện nghiêm túc và đạt hiệu quả.

HĐQT thường xuyên đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, việc thực hiện Điều lệ Công ty.

+ Công tác quản lý, chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh:

HĐQT đã chỉ đạo Ban giám đốc điều hành công ty thực hiện theo Kế hoạch và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Hằng tháng, hằng quý đều xem xét đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đưa ra những quyết định chỉ đạo kịp thời, phù hợp.

Ngoài ra trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, mọi vấn đề phát sinh đều được HĐQT chỉ đạo xử lý kịp thời.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành.

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ (%)
1	Trần Thị Minh Thu	Trưởng ban kiểm soát	570	0,024
2	Nguyễn Công Tân	Ủy viên ban kiểm soát	12.891	0,537
3	Phạm Thị Việt Nga	Ủy viên ban kiểm soát	8.943	0,373

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Hoạt động của Ban kiểm soát đã tuân thủ theo đúng chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp và điều lệ Công ty. Ban kiểm soát đã thực hiện việc giám sát, kiểm tra kiểm soát trong Công ty đúng kế hoạch, quy định của Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam. Trong năm 2017, Ban kiểm soát tổ chức 8 cuộc họp với các nội dung:

- + Kiểm tra kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý, 6 tháng, năm;
- + Xây dựng kế hoạch để kiểm soát cảnh báo rủi ro;
- + Phân công nhiệm vụ thành viên Ban kiểm soát phù hợp với thực tế;
- + Đề xuất chọn đơn vị kiểm toán;
- + Đồng thời thường xuyên trao đổi, thảo luận, thông qua các nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ được giao nhằm triển khai hiệu quả kế hoạch công tác năm và đánh giá kết quả định kỳ hàng quý... Các thành viên Ban kiểm soát đã tích cực triển khai và hoàn thành tốt nhiệm vụ được phân công.

Với tinh thần trách nhiệm xây dựng và hợp tác trong quá trình hoạt động, thực hiện nhiệm vụ do các cổ đông giao cho, Ban kiểm soát luôn phối hợp trao đổi và đóng góp ý kiến thẳng thắn, trung thực với HĐQT, Ban Giám đốc công ty trong việc xây dựng các Quy chế hoạt động, Nghị quyết, Quyết định.

Năm 2017, Ban kiểm soát tập trung kiểm tra, giám sát các vấn đề sau:

- Thực hiện giám sát việc quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giám sát việc chấp hành điều lệ công ty, tình hình thực hiện các nghị quyết Đại hội cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị, tình hình thực hiện các quy chế của TKV và Công ty.

- Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và Báo cáo tài chính năm 2017

- Giám sát tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017

- Giám sát việc huy động vốn, sử dụng vốn, cân đối vốn và quản lý dòng tiền; thực hiện các định mức, các biện pháp tiết giảm chi phí và chú trọng công tác quản trị rủi ro.

- Kiểm tra tính tuân thủ và tình hình quản lý tài chính.

- Trong Ban Kiểm soát, các thành viên thường xuyên trao đổi để giải quyết công việc được kịp thời, liên tục và đạt hiệu quả cao nhất.

- Định kỳ, ban kiểm soát tiến hành kiểm soát chặt chẽ các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Sau đợt kiểm soát đều có biên bản làm việc và nhận xét, kiến nghị trong công tác quản trị của Công ty để góp phần đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả, tuân thủ theo quy định của pháp luật và TKV.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Nội dung	Kế hoạch	Thực hiện
1	Tiền lương Trưởng Ban Kiểm soát, Ban giám đốc - Nguồn 2016	1.668.000.000	1.098.000.000

	- Nguồn 2017		80.000.000
		1.668.000.000	1.018.000.000
2	Thù lao BKS, HĐQT, thư ký	326.400.000	235.660.800
3	Tiền thưởng, Ban kiểm soát, HĐQT, Ban giám đốc, thư ký công ty (Từ nguồn 2016)		194.896.800
	Tổng cộng		1.528.557.600

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không phát sinh.

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không phát sinh

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được kiểm toán (theo phụ lục đính kèm)

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



Giám đốc

Đỗ Hồng Nguyên

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về sổ cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó sổ giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.*

Công ty có trụ sở tại số 565 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------|
| - Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch |
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Ủy viên |
| - Ông Lê Văn Dẫn | Ủy viên |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| - Ông Đỗ Hồng Nguyên | Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Cường | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Văn Dẫn | Phó Giám đốc |
| - Ông Lê Việt Phương | Phó Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này là Ông Đỗ Hồng Nguyên - Chức danh: Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

- | | |
|------------------------|------------|
| - Bà Trần Thị Minh Thu | Trưởng Ban |
| - Ông Nguyễn Công Tân | Ủy viên |
| - Bà Phạm Thị Việt Nga | Ủy viên |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

Phạm Thị Việt Nga và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Hồng Nguyên

Số: 67/2018/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017*

Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MÔ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp - Vinacomin, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2018 từ trang 5 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Mô và Công nghiệp - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Bùi Văn Vương - Kiểm toán viên**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		230.698.366.581	272.172.625.775
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.991.890.566	29.878.518.581
1. Tiền	111		25.991.890.566	29.878.518.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.733.227.265	175.252.707.597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	140.143.756.566	131.145.970.326
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.502.775.740	43.191.241.740
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	3.616.513.169	3.445.313.741
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(2.529.818.210)	(2.529.818.210)
IV. Hàng tồn kho	140		55.778.129.858	66.866.120.935
1. Hàng tồn kho	141	V.7	55.778.129.858	66.866.120.935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		195.118.892	175.278.662
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	62.810.367	175.278.662
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33.987.602	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	98.320.923	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26.082.369.704	32.164.022.180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.000.000	403.937.495
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	243.937.495
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.2	160.000.000	160.000.000
II. Tài sản cố định	220		24.833.571.745	30.347.327.559
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	24.241.862.829	29.024.883.366
Nguyên giá	222		58.660.277.403	59.284.150.654
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.418.414.574)	(30.259.267.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	591.708.916	1.322.444.193
Nguyên giá	228		2.752.554.760	2.752.554.760
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.160.845.844)	(1.430.110.567)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		720.000.000	720.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.1	2.400.000.000	2.400.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.2	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		368.797.959	692.757.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	365.896.098	689.855.265
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	2.901.861	2.901.861
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		256.780.736.285	304.336.647.955

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		210.075.594.715	258.328.820.957
I. Nợ ngắn hạn	310		196.638.739.844	241.853.822.011
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	120.149.259.999	72.388.242.615
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.962.387.768	81.422.752.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	4.856.349.731	4.566.838.979
4. Phải trả người lao động	314	V.14	7.591.424.207	25.643.588.140
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	7.052.269.732	7.744.212.854
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	21.938.842.050	21.277.217.209
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	31.378.446.106	26.381.003.108
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.709.760.251	2.429.966.960
II. Nợ dài hạn	330		13.436.854.871	16.474.998.946
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	13.436.854.871	16.474.998.946
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.705.141.570	46.007.826.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	30.871.885.269	33.603.385.290
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		24.000.000.000	24.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.534.252.914	1.779.166.623
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		487.821.080	487.821.080
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.263.119.816	5.600.698.916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		310.229.159	372.529.159
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.752.890.657	5.228.169.757
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.586.691.459	1.735.698.671
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		15.833.256.301	12.404.441.708
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	15.833.256.301	12.404.441.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		256.780.736.285	304.336.647.955

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

Giám đốc

Phạm Thu Hằng

Phùng Đức Trường

Đỗ Hồng Nguyên



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1.1	401.718.704.738	358.897.396.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL1.3	-	11.112.353
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		401.718.704.738	358.886.284.443
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	377.423.928.573	318.078.224.016
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.294.776.165	40.808.060.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	823.699.945	1.274.458.525
7. Chi phí tài chính	22	VL4	4.160.391.274	5.745.321.953
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.137.381.473	3.927.834.251
8. Chi phí bán hàng	25	VL5	1.821.523.731	2.009.045.303
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL6	16.509.214.542	27.294.368.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.627.346.563	7.033.783.407
11. Thu nhập khác	31	VL7	40.995.108	387.659.576
12. Chi phí khác	32	VL8	67.264.983	274.253.933
13. Lợi nhuận khác	40		(26.269.875)	113.405.643
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.601.076.688	7.147.189.050
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		698.182.317	1.502.228.218
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VL11	-	117.780.149
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.902.894.371	5.527.180.683
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.752.890.657	5.228.169.757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		150.003.714	299.010.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL12	793	2.303
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán

Giám đốc

Phạm Thu Hằng

Phùng Đức Trường

Đỗ Hồng Nguyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

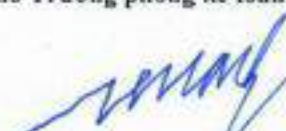
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.601.076.688	7.147.189.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.513.755.814	5.330.698.240
- Các khoản dự phòng	03		-	1.680.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(37.384.062)	58.721.412
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(215.518.693)	(1.104.163.915)
- Chi phí lãi vay	06		4.137.381.473	3.927.834.251
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.999.311.220	17.040.279.038
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.110.895.890	(81.571.715.598)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.087.991.077	(10.371.472.887)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(50.651.241.660)	60.610.854.191
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		436.427.462	1.729.201.773
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.087.097.822)	(3.892.590.130)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.192.099.652)	(1.739.029.260)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		14.740.547.421	18.497.054.180
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(14.060.033.929)	(9.184.881.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.615.299.993)	(8.882.300.213)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3.871.250.473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.881.818	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		64.936.875	1.104.163.915
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		77.818.693	(2.767.086.558)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		92.452.850.208	99.692.054.643
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(90.493.551.285)	(90.600.322.537)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.308.300.000)	(1.954.813.802)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		650.998.923	7.136.918.304
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.886.482.377)	(4.512.468.467)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	29.878.518.581	34.390.694.386
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(145.638)	292.662
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	25.991.890.566	29.878.518.581

Người lập biểu

Phó Trưởng phòng kế toán



Phạm Thu Hằng



Phùng Đức Trường



Lập ngày 10 tháng 03 năm 2018

Giám đốc

Đỗ Hồng Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp – TKV (thuộc Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam) theo Quyết định số 3938/QĐ - BCN ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011515 ngày 28/03/2006. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về số cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 23/07/2015; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0500237543 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 16/03/2011.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: Dịch vụ và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty bao gồm:

- *Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan gồm có: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình mỏ; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế kiến trúc công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán các dự án đầu tư; Thiết kế khảo sát, khoan thăm dò địa chất công trình, địa chất thủy văn; Thiết kế kỹ thuật trắc địa, đo bản vẽ bản đồ địa hình, địa chính; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ điều khiển công trình khai thác mỏ; Giám sát thi công xây dựng lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình khai thác mỏ;*
- *Hoạt động tư vấn quản lý gồm có: Tư vấn xuất nhập khẩu thiết bị phụ tùng, nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho ngành mỏ và các ngành công nghiệp khác; Tư vấn đầu thầu, nghiên cứu đánh giá tác động môi trường; Lập định mức đơn giá; Định giá, chỉ số và suất đầu tư xây dựng chuyên ngành;*
- *Kinh doanh vật tư thiết bị ngành khai khoáng và các ngành công nghiệp khác, công nghiệp, nông nghiệp.*

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư than Uông Bí	Khu 3, phường Trưng Vương, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	51%	51%	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	Xóm Quê Sù, xã Cao Râm, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	20%	51,7%	51,7%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Xí nghiệp Thương mại và chuyển giao công nghệ	Số 565 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	Số 61, phố Ba Đình, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
- Xí nghiệp Dịch vụ tổng hợp và xây dựng	Tổ 35, khu 3, phường Cẩm Thành, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 386 người trong đó cán bộ quản lý là 06 người.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, thông tư 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Kể từ ngày 15/03/2015 Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn đã tạm ngừng hoạt động và đến hiện tại chưa có dấu hiệu sẽ đi vào hoạt động. Do đó khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn đang được công ty trình bày theo phương pháp giá gốc. Theo phương pháp này giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị mua vào cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Chi phí sản xuất kinh doanh, Các khoản phải thu, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.735 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV- KT ngày 05/01/2018.

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá 22.665VND/USD do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV- KT ngày 05/01/2018.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là 22.735 VND/USD, là tỷ giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quy định tại công văn số 51/TKV- KT ngày 05/01/2018.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nguyên tắc xác định công ty liên doanh, liên kết: Dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết: Được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc các khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Việc lập dự phòng được thực hiện trên cơ sở giá trị khoản đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của khoản đầu tư đó được xác định tin cậy. Tại ngày 31/12/2017 công ty đang trích dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết là công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn trên 70% giá trị khoản đầu tư.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về bảo hiểm, phải thu thuế TNCN, tạm ứng để phục vụ hoạt động kinh doanh của cán bộ nhân viên và các khoản phải thu khác).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng chi phí trực tiếp thực tế phát sinh tập hợp riêng cho từng dự án.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2017, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ

Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc

05-25 năm

Máy móc thiết bị

03-07 năm

Phương tiện vận tải (*)

06-10 năm

Thiết bị quản lý

03-08 năm

(*): Trong năm công ty đang trích khấu hao nhanh với phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT-BTC, Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều trong 02 thông tư trên.

7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phần chênh lệch còn lại giữa giá mua khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thể thương mại (*giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*). Lợi thể thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thể thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thể thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 36 tháng. Trong trường hợp phát sinh lợi thể thương mại âm (*giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được*), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tại thời điểm 31/12/2017, lợi thể thương mại đã được phân bổ hết vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 25%, là thuế suất hiệu lực của năm 2013.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ trong thời gian từ 14 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm, thuê xe, cước internet được phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả bên thứ 3 do hợp đồng liên danh nhà thầu; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, phải trả về các khoản khác).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2017 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16- "Chi phí đi vay".

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, chi phí thuê chuyên gia, chi phí thầu phụ.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- Trích trước chi phí thầu phụ để tạm tính giá vốn dịch vụ: Căn cứ theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc nhân với giá trị trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, chia cổ tức cho các cổ đông).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa máy móc thiết bị, phôi thép được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo biên bản nghiệm thu giữa hai bên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị công trình, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vận chuyển, chi phí thực hiện bảo lãnh hợp đồng, công tác phí, chi phí lương bộ phận bán hàng, chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.970.309.567	851.428.828
Tiền gửi ngân hàng	24.021.580.999	29.027.089.753
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	25.991.890.566	29.878.518.581
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	25.991.890.566	29.878.518.581

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	2.400.000.000	(1.680.000.000)	720.000.000	2.400.000.000	(1.680.000.000)	720.000.000
Cộng	2.400.000.000	(1.680.000.000)	720.000.000	2.400.000.000	(1.680.000.000)	720.000.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	2.400.000.000	51,7%	20%	2.400.000.000	51,7%	20%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Công ty đang tạm ngừng hoạt động từ 15/3/2015. Tuy nhiên, trong năm nay công ty đã nhận được thông báo thu hồi giấy phép khai thác nếu không đóng phí cấp quyền khai thác khoáng sản.

2.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm	Thuyết minh
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)	Xem Thuyết minh V.2.1
Dự phòng các khoản đầu tư khác	-	-	
Cộng	(1.680.000.000)	(1.680.000.000)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
CN TD CN than - KS Việt Nam - Cty than Nam Mẫu - TKV	465.285.222	953.267.306
Công ty cổ phần than Núi Béo	8.396.500.252	-
Công ty cổ phần Đồng Tâm Phời	16.582.987.296	-
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	54.014.000	2.478.593.568
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	10.103.052.438	14.848.598.563
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng Sản Việt Nam	6.374.047.692	466.310.000
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	33.832.102.118	33.861.392.878
Công ty TNHH Bảo An Thái Nguyên	-	11.183.125.756
Công ty cổ phần Hoàng Hậu	-	7.157.367.800
CN TD CN than - KS Việt Nam - Công ty cổ phần Than Mạo Khê - TKV	4.424.314.377	7.795.718.333
CN TD CN than - KS Việt Nam - Công ty cổ phần Than Hạ Long - TKV	5.601.492.751	6.582.089.804
Công ty cổ phần mỏ địa chất - VIMICO	11.409.126.000	-
Các khách hàng còn lại	42.900.834.420	45.819.504.318
Cộng	140.143.756.566	131.145.970.326

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cơ khí chống mài mòn Bắc Kinh		39.991.896.000
Cty CP Hawee Sản xuất và Thương mại	3.976.030.000	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	187.158.400
Công ty HH kỹ thuật công trình Nerin - Trung Quốc	2.585.270.380	2.585.270.380
Các khách hàng còn lại	754.316.960	426.916.960
Cộng	7.502.775.740	43.191.241.740

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	2.845.816.713	-	2.697.344.760	-
Đình Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	196.811.961	(196.811.961)
Phải thu khác	573.884.495	-	551.157.020	-
Cộng	3.616.513.169	(196.811.961)	3.445.313.741	(196.811.961)

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-	160.000.000	-
Cộng	160.000.000	-	160.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

6. Nợ Xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn</i>						
Công ty TNHH Tiến Đạt - HTD	88.250.000	(88.250.000)	-	88.250.000	(88.250.000)	-
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ Lương Sơn	1.359.233.000	(1.359.233.000)	-	1.359.233.000	(1.359.233.000)	-
Công ty TNHH MTV tư vấn điện miền Bắc	719.785.527	(698.364.849)	21.420.678	719.785.527	(698.364.849)	21.420.678
Đình Như Ái	196.811.961	(196.811.961)	-	196.811.961	(196.811.961)	-
Công ty TNHH Hồng Phi	187.158.400	(187.158.400)	-	187.158.400	(187.158.400)	-
Cộng	2.551.238.888	(2.529.818.210)	21.420.678	2.551.238.888	(2.529.818.210)	21.420.678

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.
Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	512.800.348	-	420.809.665	-
Công cụ, dụng cụ	50.938.413	-	110.967.753	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.632.600.142	-	65.990.878.762	-
Hàng hóa	581.790.955	-	343.464.755	-
Cộng	55.778.129.858	-	66.866.120.935	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 31/12/2017): 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác	38.504.853	156.493.146
- Bảo hiểm xe, cước internet	24.305.514	18.785.516
Cộng	62.810.367	175.278.662
	Số cuối năm	Số đầu năm
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	229.105.362	546.815.346
- Chi phí sửa chữa lớn	136.790.736	143.039.919
Cộng	365.896.098	689.855.265

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2017	38.610.510.694	6.031.813.743	11.888.152.184	2.753.674.033	59.284.150.654
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(623.873.251)	-	-	(623.873.251)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	38.610.510.694	5.407.940.492	11.888.152.184	2.753.674.033	58.660.277.403
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2017	15.284.441.415	4.616.259.572	8.912.007.530	1.446.558.771	30.259.267.288
Khấu hao trong năm	2.784.298.176	554.602.496	946.107.353	498.012.512	4.783.020.537
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(623.873.251)	-	-	(623.873.251)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	18.068.739.591	4.546.988.817	9.858.114.883	1.944.571.283	34.418.414.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2017	23.326.069.279	1.415.554.171	2.976.144.654	1.307.115.262	29.024.883.366
Tại ngày 31/12/2017	20.541.771.103	860.951.675	2.030.037.301	809.102.750	24.241.862.829

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

15.193.870.168 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

1.054.853.030 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

17.540.463.826 đồng
(Chi tiết tại mục V.17
Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	-	2.752.554.760	2.752.554.760
Mua trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	2.752.554.760	2.752.554.760
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.430.110.567	1.430.110.567
Khấu hao trong năm	-	730.735.277	730.735.277
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	2.160.845.844	2.160.845.844
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.322.444.193	1.322.444.193
Tại ngày 31/12/2017	-	591.708.916	591.708.916

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.028.088.160 đồng.

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty HHTMQT LIANYUN ZHONGJI Quảng tây	3.660.562.350	3.660.562.350	-	-
Công ty TNHH TM&XD Đại An Phát	-	-	1.430.000.000	1.430.000.000
Tổng Công ty 36	3.364.048.765	3.364.048.765	3.364.048.765	3.364.048.765
CT CP mở - Viện TK đầu ngành	-	-	-	-
Công ty CPHH Trang bị Cơ khí Tân Môi Sơn Đông	-	-	564.189.240	564.189.240
Công ty TNHH A.E	5.230.937.800	5.230.937.800	5.578.960.970	5.578.960.970
Công ty TNHH TM Bảo Minh	-	-	11.030.927.358	11.030.927.358
Công ty HH XNK truyền thông Quảng Tây	-	-	4.004.152.750	4.004.152.750
Công ty TNHH Holly Bằng Tường	1.126.519.250	1.126.519.250	3.197.226.700	3.197.226.700
Công ty cơ khí mài mòn Bắc Kinh	48.803.735.812	48.803.735.812	-	-
Cty HH KHKT thiết bị cơ điện Sai Nuo Sơn Đông	11.770.796.165	11.770.796.165	1.125.734.840	1.125.734.840
Công ty TNHH kết cấu thép và thiết bị công nghiệp HT	8.959.500.000	8.959.500.000	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	37.233.159.857	37.233.159.857	42.093.001.992	42.093.001.992
Cộng	120.149.259.999	120.149.259.999	72.388.242.615	72.388.242.615

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin	1.481.141.113	877.923.410
Công ty cổ phần Đồng Tâm Pờ	-	31.970.400.000
Tổng Công ty khoáng sản	-	46.150.793.800
Các khách hàng còn lại	481.246.655	2.423.634.936
Cộng	1.962.387.768	81.422.752.146

12.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.706.487.653	11.609.659.344	10.948.805.414	4.367.341.583
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.316.425.427	22.316.425.427	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	233.974.979	233.974.979	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.530.974	698.182.317	1.130.488.284	86.225.007
Thuế thu nhập cá nhân	341.820.352	1.017.163.589	956.200.800	402.783.141
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.094.680.205	1.094.680.205	-
Các loại thuế khác	-	50.765.647	50.765.647	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	4.566.838.979	37.020.851.508	36.731.340.756	4.856.349.731

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	61.611.369	61.611.369
Các loại thuế khác	-	-	36.709.554	36.709.554
Cộng	-	-	98.320.923	98.320.923

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất gia tăng như sau:

Bán hàng hóa và dịch vụ 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và quỹ lương dự phòng	7.591.424.207	25.643.588.140
Cộng	7.591.424.207	25.643.588.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lãi vay phải trả	197.792.324	147.508.673
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	6.765.677.408	7.571.704.181
Chi phí kiểm toán	25.000.000	25.000.000
Các khoản khác	63.800.000	-
Cộng	7.052.269.732	7.744.212.854

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	5.839.317	7.937.300
Bảo hiểm y tế	10.233.674	-
Bảo hiểm thất nghiệp	2.278.430	-
Kinh phí công đoàn	536.332.224	153.696.261
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả, phải nộp khác	21.384.158.405	21.115.583.648
<i>Quỹ ủng hộ cán bộ công nhân viên</i>	<i>17.466.340</i>	<i>216.716.340</i>
<i>Thuế nhà thầu</i>	<i>650.663.043</i>	<i>651.827.634</i>
<i>Viện khoa học và công nghệ Mỏ - Luyện kim (Vimluki)</i>	<i>8.870.305.471</i>	<i>8.873.008.513</i>
<i>Viện tháo khô mỏ (Viogem)</i>	<i>9.822.072.486</i>	<i>9.839.342.066</i>
<i>Thuế Thu nhập cá nhân</i>	<i>96.877.784</i>	<i>183.763.910</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.926.773.281</i>	<i>1.350.925.185</i>
Cộng	21.938.842.050	21.277.217.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
17.1 Vay ngắn hạn						
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN SGD 3 (i)	10.289.072.812	10.289.072.812	39.025.485.953	35.428.605.914	13.885.952.851	13.885.952.851
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (ii)	1.401.595.326	1.401.595.326	14.313.386.069	15.714.981.395	-	-
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây (iii)	6.688.895.919	6.688.895.919	8.644.737.971	15.333.633.890	-	-
+ NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (iv)	1.724.028.547	1.724.028.547	7.871.166.352	6.856.083.888	2.739.111.011	2.739.111.011
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	2.886.522.124	2.886.522.124	7.888.701.707	9.027.763.155	1.747.460.676	1.747.460.676
+ NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Vay thấu chi	-	-	13.011.465	-	13.011.465	13.011.465
+ NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	-	-	10.522.333.672	1.465.987.619	9.056.346.053	9.056.346.053
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí	-	-	2.745.607.044	2.745.607.044	-	-
+ Vay cá nhân	-	-	950.000.000	450.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long (i)	274.378.380	274.378.380	160.054.050	274.378.380	160.054.050	160.054.050
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (ii)	936.510.000	936.510.000	936.510.000	936.510.000	936.510.000	936.510.000
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	200.000.000	200.000.000	440.000.000	280.000.000	360.000.000	360.000.000
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN SGD 3	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000	1.980.000.000
Cộng	26.381.003.108	26.381.003.108	95.490.994.283	90.493.551.285	31.378.446.106	31.378.446.106
17.2 Vay dài hạn						
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Thăng Long	160.054.050	160.054.050	-	160.054.050	-	-
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Quảng Ninh (i)	2.362.564.000	2.362.564.000	-	936.510.000	1.426.054.000	1.426.054.000
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN QN	200.000.000	200.000.000	478.419.975	440.000.000	238.419.975	238.419.975
+ NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN SGD 3 (ii)	13.752.380.896	13.752.380.896	-	1.980.000.000	11.772.380.896	11.772.380.896
Cộng	16.474.998.946	16.474.998.946	478.419.975	3.516.564.050	13.436.854.871	13.436.854.871

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn

(i): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 3 theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/2972041/HDTDHM ngày 17/05/2016 để bổ sung vốn lưu động, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng số 446/2016/HĐHM ngày 13/06/2016 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, tài sản đảm bảo là giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của công ty tại ngân hàng, quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng 03.15/HĐ-TMK-VIMCC và 5591/HĐ-VKCC, HĐ 13.2015/HĐ-KH.

(iii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây theo hợp đồng tín dụng số 58/2016/HĐTDHM/NHCT320-VINACOMIN ngày 31/10/2016 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với thời hạn vay theo từng khoản nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng, lãi suất cho vay 5%/năm, tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản 01/2015/HĐTC/NHCT320-VINACOMIN gồm máy photocopy RICOH MPWW 2401, RICOH MP 6002, máy in phun màu HP DISGNJET T795, bảo hiểm của các tài sản trên; hợp đồng thế chấp động sản 02/2015/HĐTC/NHCT320-VINACOMIN là quyền tài sản PS từ HĐ số 353/HĐ-KTKH ngày 04/03/2015(2 tỷ); HĐ thế chấp DS 03/2015 gồm 16 máy tính để bàn, 04 máy tính để bàn cấu hình cao, 03 Monitor Samsung 18.5" S19D300NY, 02 Máy in Laser đen trắng HP M706N, 01 Máy in màu HP LaserJet Ent 500 Color M553N, 01 Máy in Laserjet đen trắng HP M410D, 01 Máy in xách tay Apple Macbook Air MJVP2ZP/A, 03 Máy tính xách tay Lenovo thinkpad E450 20DC0038VN.

(iv): Khoản vay ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh dùng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động thương mại vật tư phụ tùng, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất khai thác mỏ và các hoạt động thiết kế khảo sát, khoan thăm dò, địa chất công trình, địa chất thủy văn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 00015/2016/HĐTDHM ngày 05/12/2016, hạn mức tín dụng cho vay ngắn hạn 3 tỷ đồng, lãi suất thả nổi, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, và không có tài sản đảm bảo tiền vay.

(v): Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh đô theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 280317-1363284-01-SME ngày 28/04/2017 (kèm theo là hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 280317-1363284-01-SME/HĐTC ngày 28/04/2017) trong đó hạn mức cho vay là 20.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 2.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Thời hạn hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần rút vốn.

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn:

(i): Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh gồm các hợp đồng sau

Hợp đồng tín dụng số 852/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110300 ngày 28/10/2016 để đầu tư thiết bị tin học và xuất bản phục vụ sản xuất với Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, Lãi suất 9,15%/năm cho khoản giải ngân trong thời hạn 5 năm kể từ ngày ký hợp đồng, Tài sản thế chấp theo HĐ số 290/2016/HĐTC-PN/SHB.110300 gồm: 01 máy photo A) Ricoh MP W2401, 01 máy photo A3/A4 Ricoh MP6002, 01 máy in phun màu A0 khổ lớn T795 440-IN và các tài sản, quyền, lợi ích cũng thuộc TSTC.

Hợp đồng tín dụng số 851/2016/HĐTDTDH ngày 28/10/2016 để đầu tư xe ô tô 7 chỗ phục vụ điều hành sản xuất với Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân món đầu tiên, Lãi suất 9,15% cho khoản giải ngân phát sinh trong thời hạn 05 năm đầu, Tài sản đảm bảo theo HĐ TCTS số 288/2016/HĐTC-PN/SHB.110300 ngày 28/10/2016 gồm xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Toyota Fortuner biển số 30E-07499 màu xám và biển số 30E-07045 màu đen và các TS, quyền và lợi ích thuộc tài sản thế chấp.

Hợp đồng tín dụng số 445/2016/HĐTD/TH-PN/SHB.110300 ngày 13/06/2016 để đầu tư mua phần mềm thiết kế phục vụ sản xuất với Thời hạn vay 36 tháng, Lãi suất theo từng giấy nhận nợ, được đảm bảo bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của công ty tại ngân hàng, quyền đòi nợ PS từ hợp đồng 03.15/HĐ-TMK-VIMCC ngày 22/01/2015 và 5591/HĐ-VKCC, HĐ số 5474/2015/HĐ-KH, HĐ 13.2015/HĐ-KH và HĐ số 13.2015/HĐ-KH ngày 06/08/2015 và HĐ số 16.2015/HĐ-KH ngày 15/09/2015(HĐ thế chấp TS 159/2016 ngày 13/06; 57/2016 ngày 26/02; 101/2016 ngày 19/04/2016).

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 3 theo hợp đồng tín dụng số 02/2016/2972041/HĐTDHM ngày 26/07/2016 để thanh toán chi phí đầu tư cải tạo nhà điều hành với Thời hạn vay 98 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên tối đa đến ngày 26/02/2024, Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần vào các ngày 01 tháng 01,04,07,10, tài sản đảm bảo là Giấy chứng nhận QSDĐ số AM654728 do UBND TP HN cấp ngày 16/05/2008 và QSDĐ số AD493965 do UBND TP HN cấp ngày 15/01/2007 cùng hợp đồng thuê đất; QĐN PS từ tất cả hợp đồng tư vấn, thi công, cung cấp thiết bị và hợp đồng khác, toàn bộ TS hình thành trong tương lai của dự án "Cải tạo nhà điều hành sản xuất công ty" và toàn bộ số dư tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số cuối năm	Số đầu năm
25%	25%
2.901.861	2.901.861
2.901.861	2.901.861

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	-	487.821.080	1.779.166.623	372.529.159	1.568.987.745	28.208.504.607
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.228.169.757	299.010.926	5.527.180.683
Tăng khác	-	69.774.340	-	-	-	-	69.774.340
Phân phối quỹ công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(132.300.000)	(132.300.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(69.774.340)	-	-	-	-	(69.774.340)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	24.000.000.000	-	487.821.080	1.779.166.623	5.600.698.916	1.735.698.671	33.603.385.290
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	1.752.890.657	150.003.714	1.902.894.371
Tăng khác	-	568.488.393	-	-	-	-	568.488.393
Phân phối quỹ công ty con	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(2.400.000.000)	(132.300.000)	(2.532.300.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	755.086.291	(2.690.469.757)	(166.710.926)	(2.102.094.392)
Giảm khác	-	(568.488.393)	-	-	-	-	(568.488.393)
Số dư cuối năm nay	24.000.000.000	-	487.821.080	2.534.252.914	2.263.119.816	1.586.691.459	30.871.885.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước	12.240.000.000	12.240.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.760.000.000	11.760.000.000
Cộng	24.000.000.000	24.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.400.000.000	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.3 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 10%

20 Nguồn kinh phí

Nội dung	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	12.404.441.708	1.147.031.381
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	14.231.464.207	16.448.922.980
Chi sự nghiệp	(10.802.649.614)	(5.191.512.653)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.833.256.301	12.404.441.708

21 Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	2.227,80	492,70

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	272.243.098.826	174.806.297.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129.475.605.912	184.091.098.990
Cộng	401.718.704.738	358.897.396.796

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	-	11.112.353
Cộng	-	11.112.353

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	256.774.042.910	168.965.769.656
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	120.649.885.663	149.112.454.360
Cộng	377.423.928.573	318.078.224.016

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.936.875	1.104.163.915
Lãi chênh lệch tỷ giá	758.763.070	170.294.610
Cộng	823.699.945	1.274.458.525

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.137.381.473	3.927.834.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.009.801	137.487.702
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	1.680.000.000
Cộng	4.160.391.274	5.745.321.953

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.075.527.291	941.050.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633.652.717	803.768.114
Chi phí bằng tiền khác	112.343.723	264.226.421
Cộng	1.821.523.731	2.009.045.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.110.483.266	23.927.551.241
Chi phí vật liệu quản lý	524.991.100	234.023.600
Chi phí đồ dùng văn phòng	683.868.915	27.526.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	774.582.443	345.259.070
Thuế, phí và lệ phí	1.328.697.390	18.524.364
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	684.108.619	525.283.156
Chi phí bằng tiền khác	4.402.482.809	2.216.200.607
Cộng	16.509.214.542	27.294.368.289

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ	26.225.111	272.831.533
Hoàn nhập chi phí trích trước	-	108.329.552
Thanh lý TSCĐ	12.881.818	-
Các khoản khác	1.888.179	6.498.491
Cộng	40.995.108	387.659.576

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm tiến độ hợp đồng	-	22.930.136
Các khoản bị phạt nộp thuế	3.178.513	217.508.978
Các khoản khác	64.086.470	33.814.819
Cộng	67.264.983	274.253.933

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.460.212.040	25.533.118.226
Chi phí nhân công	43.654.888.678	69.663.539.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.513.755.814	5.330.698.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.634.977.550	51.795.074.587
Chi phí khác bằng tiền	48.063.444.027	62.578.364.204
Cộng	128.327.278.109	214.900.794.577

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	698.182.317	1.502.228.218
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	698.182.317	1.502.228.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	117.780.149
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	117.780.149

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.902.894.371	5.527.180.683
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1.902.894.371	5.527.180.683
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	793	2.303

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	2.400.000	2.400.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	92.452.850.208	99.692.054.643
Cộng	92.452.850.208	99.692.054.643

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	90.493.551.285	90.600.322.537
Cộng	90.493.551.285	90.600.322.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</i>		
Lương, thù lao	1.253.660.800	2.499.674.637
Thưởng	142.000.000	112.250.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bên liên quan

CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Uông Bí - TKV
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV
Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Khe Châm - TKV
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Hạ Long - TKV
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin
Tổng Công ty Điện lực
Công ty cổ phần Đồng Tả Phời
Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam
Ban QLDA Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin
Công ty than Mạo Khê - TKV
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin
Viện khoa học công nghệ mỏ
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê
CN Tập đoàn CN than KS Việt Nam - Công ty than Nam Mẫu - TKV
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê

Mối quan hệ

Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty trong cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm là phí tư vấn, giám sát, bán máy móc thiết bị, công ty sử dụng phí thương hiệu của tập đoàn và mua suất ăn công nghiệp, tiền điện nước gồm:

Bên liên quan

Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Ban QLDA Nhà máy Tuyển than Khe Châm - Vinacomin	-	965.290.863
Ban QLDA Nhà máy Alumín Nhân Cơ - Vinacomin	-	193.636.364
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Hạ Long - TKV	6.089.002.068	8.095.553.813
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Mạo Khê - TKV	9.123.377.424	30.254.553.943
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Hòn Gai - TKV	4.599.124.751	19.095.458.306
CN Tập đoàn Công nghiệp than KSVN - Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	-	2.331.461.548
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	600.813.993	689.833.863
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.370.131.262	788.219.107
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	1.668.906.308
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Uông Bí - TKV	7.654.860.827	3.746.177.870
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Hồng Thái- TKV	3.489.775.212	4.011.476.355
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Dương Huy-TKV	3.114.530.152	6.680.104.006
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Thống Nhất-TKV	5.799.091.159	-
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Khe Châm - TKV	7.212.507.091	14.560.664.923
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Nam Mẫu - TKV	798.116.195	1.315.890.521
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty than Quang Hanh-TKV	5.145.555.242	3.925.942.640
Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin	4.283.476.513	7.008.112.061
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	4.893.213.094	622.480.703
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	285.524.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin	419.754.000	1.922.865.887
Công ty cổ phần than Cao Sơn - Vinacomin	593.746.363	1.870.150.454
Công ty cổ phần Đồng Tá Phời	91.693.577.978	11.951.421.950
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	2.280.142.241	1.294.209.641
Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	6.092.183.438	1.093.270.717
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	17.547.477.713	47.996.210.660
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Vinacomin	195.529.579	-
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	20.359.796.093	9.849.834.124
Tổng công ty điện lực - TKV	108.319.273	499.108.720
Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	37.452.906	725.273.221
Viện khoa học công nghệ mỏ	453.295.240	196.854.545
Công ty cổ phần Sắt Thạch Khê	-	12.877.551.541
Trường Cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	6.579.878.084	15.883.684.543
Trung tâm cấp cứu mỏ	2.624.746.000	-
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	-	27.532.242.000
Công ty cổ phần chế tạo máy	513.460.000	-
Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin	2.271.925.485	2.592.501.818
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê	-	464.745.546
Công ty chế biến và kinh doanh than Quảng Ninh	-	147.059.084
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	70.828.256.980	485.344.200
Công ty xây dựng hầm lò - Vinacomin	-	26.812.000
Công ty xây dựng mỏ hầm lò I	417.464.905	-
Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	-	372.727.273
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty cổ phần địa chất mỏ - TKV	-	330.283.963
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	113.321.920
Công ty than Nam Mẫu - TKV	-	36.203.250
Công ty than Khe Châm - TKV	112.876.385	19.788.587
Công ty than Uông Bí - TKV	311.489.209	401.198.640
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	298.142.300	227.925.900
Trường quản Trị kinh doanh	65.364.000	162.330.000
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	794.134.923
Công ty vật tư mỏ địa chất Vimico	-	50.207.220.299
Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc	282.782.035	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	5.775.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải thu		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	133.415.101	751.860.863
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN Công ty tuyển than Hòn Gai - TKV	-	656.168.190
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	-	23.275.000
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Mạo Khê-TKV	4.424.314.377	7.795.718.333
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	1.515.705.942	628.243.153
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Thống Nhất	1.272.615.348	2.226.725.442
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Dương Huy-TKV	114.147.000	4.616.319.350
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Khe Châm -TKV	3.898.603.468	229.839.898
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Hạ Long -TKV	5.601.492.751	6.582.089.804
Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	1.471.133.997	5.013.819.466
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	4.194.269.422	9.370.919.627
Công ty cổ phần Than Vàng Danh -Vinacomin	10.103.052.438	14.848.598.563
Viện Khoa học công nghệ mỏ	249.312.764	216.540.000
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	6.374.047.692	466.310.000
Công ty cổ phần Than Núi Béo -Vinacomin	8.396.500.252	-
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu -Vinacomin	204.956.400	843.090.000
Công ty cổ phần Than Cao Sơn -Vinacomin	54.014.000	2.478.595.568
Công ty Kho vận Đá Bạc -Vinacomin	147.580.133	213.337.377
Công ty Kho vận Hòn Gai	-	12.454.565
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	465.285.222	953.267.306
Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	-	349.532.731
Công ty cổ phần sắt Thạch Khê	33.832.102.118	33.861.392.878
Công ty chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	161.764.992
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	3.521.392.357	-
Tổng công ty khoáng sản	11.409.126.000	-
CN Tập đoàn CN than KS VN - Công ty Than Uông Bí - TKV	4.120.435.568	578.773.287
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - CTCP	41.198.197	-
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.479.802.583	-
Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	2.180.938.949	-
Công ty cổ phần than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	313.215.958	-
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	112.251.634	-
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	164.097.000	-
Công ty cổ phần Sản xuất và Thương mại Than Uông Bí	-	-
Công ty cổ phần Cơ khí Mạo Khê	311.220.101	511.220.101
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinamin	2.318.520.600	-
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	112.961.200	-
CN Tập đoàn CN than KS VN -Công ty Than Hồng Thái - TKV	675.075.733	13.834.852
Công ty cổ phần Đồng Tả Phời	16.582.987.296	-
Trường cao đẳng nghề mỏ Hồng Cẩm	93.287.000	-
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV - CN Tổng Công ty Điện Lực TKV - CTCP	-	404.939.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Người mua trả tiền trước	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ quan Tập đoàn (Ban Kế toán - Tài chính)	-	38.837.144
Tổng công ty Khoáng sản	-	46.150.793.800
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - CTCP	1.481.141.113	877.923.410
Công ty cổ phần than Mông Dương	-	175.288.476
CN Tập đoàn CN than KS VN-Công ty Than Quang Hanh-TKV	-	439.761.969
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	-	1.198.140.000
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	298.000.000
Công ty cổ phần Đồng Tả Phời	-	31.970.400.000
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than KSVN Công ty tuyển than Hòn Gai - TKV	231.246.655	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	23.607.347
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn công nghiệp than khoáng sản Việt Nam	-	268.685.025
Phải trả người bán		
Công ty địa chất mỏ	-	363.312.359
Trường Quản trị kinh doanh	65.364.000	8.984.000
Tổng công ty Khoáng sản	-	2.404.279.369
Công ty cổ phần Địa chất Mỏ Việt Bắc	311.060.239	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	283.569.500	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	5.775.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	106.759.231	45.393.339

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 10 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Thu Hằng

Phó Trưởng phòng kế toán



Phùng Đức Trường

Giám đốc



Đỗ Hồng Nguyên

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN
- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ
MỎ VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017